

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

**DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 14/08/2021**

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
1	Phan Thị Quỳnh Anh	Nữ	07/9/1996	Nghệ An	5.7	8.0	2346/QĐ365/2021	TH002385	
2	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ	29/5/2000	Nghệ An	5.7	8.5	2347/QĐ365/2021	TH002386	
3	Phan Thị Minh Châu	Nữ	06/7/1999	Nghệ An	6.0	7.0	2348/QĐ365/2021	TH002387	
4	Hồ Thị Quỳnh Chi	Nữ	15/01/1987	Nghệ An	5.7	7.0	2349/QĐ365/2021	TH002388	
5	Lê Thị Hải	Nữ	10/5/1994	Nghệ An	7.3	9.0	2350/QĐ365/2021	TH002389	
6	Lâm Ngọc Hải	Nam	24/5/1997	Thanh Hóa	7.3	8.5	2351/QĐ365/2021	TH002390	
7	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	11/11/1999	Nghệ An	6.3	6.5	2352/QĐ365/2021	TH002391	
8	Nguyễn Đình Hào	Nam	19/5/1968	Nghệ An	5.7	7.5	2353/QĐ365/2021	TH002392	
9	Lê Thị Hậu	Nữ	06/11/1997	Nghệ An	6.3	6.5	2354/QĐ365/2021	TH002393	
10	Nguyễn Thị Đức Hiếu	Nam	03/5/1999	Nghệ An	6.7	8.5	2355/QĐ365/2021	TH002394	
11	Nguyễn Thanh Hùng	Nam	25/8/1969	Nghệ An	6.3	8.0	2356/QĐ365/2021	TH002395	
12	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ	15/7/1985	Thái Nguyên	7.3	9.0	2357/QĐ365/2021	TH002396	
13	Hoàng Thị Khánh Huyền	Nữ	07/4/1999	Nghệ An	6.7	9.0	2358/QĐ365/2021	TH002397	
14	Trần Nguyên Lâm	Nam	11/7/1999	Nghệ An	7.7	8.5	2359/QĐ365/2021	TH002398	
15	Lý Hoàng Linh	Nữ	20/11/1999	Nghệ An	7.3	9.0	2360/QĐ365/2021	TH002399	
16	Nguyễn Diệu Linh	Nữ	10/9/2000	Nghệ An	6.3	6.5	2361/QĐ365/2021	TH002400	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
17	Phan Thùy Linh	Nữ	24/4/1999	Nghệ An	6.7	7.5	2362/QĐ365/2021	TH002401	
18	Hà Văn Lộc	Nam	07/4/1998	Thanh Hóa	5.7	9.0	2363/QĐ365/2021	TH002402	
19	Trịnh Thị Thanh Mai	Nữ	04/02/1993	Hà Tĩnh	7.3	8.5	2364/QĐ365/2021	TH002403	
20	Lê Thị Minh	Nữ	27/02/1986	Nghệ An	7.3	8.5	2365/QĐ365/2021	TH002404	
21	Võ Quốc Nam	Nam	01/01/1978	Nghệ An	6.3	8.5	2366/QĐ365/2021	TH002405	
22	Nguyễn Thị Nam	Nữ	17/4/1998	Nghệ An	6.3	7.0	2367/QĐ365/2021	TH002406	
23	Kha Thị Thảo Nguyên	Nữ	09/12/1999	Nghệ An	7.0	8.5	2368/QĐ365/2021	TH002407	
24	Trần Thị Nhân	Nữ	22/11/2000	Nghệ An	5.3	9.0	2369/QĐ365/2021	TH002408	
25	Hoàng Thị Lan Oanh	Nữ	02/10/1999	Hà Tĩnh	6.3	8.0	2370/QĐ365/2021	TH002409	
26	Bùi Thị Thắm	Nữ	07/02/1999	Nghệ An	7.3	9.0	2371/QĐ365/2021	TH002410	
27	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	15/5/1999	Nghệ An	6.7	8.5	2372/QĐ365/2021	TH002411	
28	Trịnh Thị Thảo	Nữ	11/3/1996	Nghệ An	6.7	8.5	2373/QĐ365/2021	TH002412	
29	Nguyễn Thị Kim Thoa	Nữ	24/6/1996	Hà Tĩnh	6.7	8.5	2374/QĐ365/2021	TH002413	
30	Cao Thị Thu	Nữ	26/02/1995	Nghệ An	6.0	7.5	2375/QĐ365/2021	TH002414	
31	Nguyễn Thị Hoài Thương	Nữ	15/7/1997	Nghệ An	6.7	8.0	2376/QĐ365/2021	TH002415	
32	Trần Thị Thanh Thùy	Nữ	09/7/1999	Nghệ An	7.0	7.0	2377/QĐ365/2021	TH002416	
33	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ	20/11/1987	Nghệ An	6.7	7.5	2378/QĐ365/2021	TH002417	
34	Lê Thị Thu Uyên	Nữ	19/5/1996	Nghệ An	7.0	9.0	2379/QĐ365/2021	TH002418	
35	Nguyễn Thị Thu Uyên	Nữ	20/6/1999	Nghệ An	7.0	9.0	2380/QĐ365/2021	TH002419	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
36	Phan Thị Huyền Vi	Nữ	17/8/1999	Nghệ An	5.7	8.5	2381/QĐ365/2021	TH002420	
37	Nguyễn Minh Vũ	Nam	04/01/1996	Hà nội	7.3	8.5	2382/QĐ365/2021	TH002421	

